

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 375/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 06/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 25/5/2022

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT1606	Hoàng Thị Vân Anh	13/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,0	DBG011286	CNTT/22/1670	Đạt	
2	CNTT1607	Triệu Thị Ngọc Ánh	17/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	5,5	DBG011287	CNTT/22/1671	Đạt	
3	CNTT1608	Mã Thị Ngọc Bích	22/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG011288	CNTT/22/1672	Đạt	
4	CNTT1609	Đặng Thị Biên	18/05/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,0	6,0	DBG011289	CNTT/22/1673	Đạt	
5	CNTT1610	Hoàng Văn Cao	27/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,5	DBG011290	CNTT/22/1674	Đạt	
6	CNTT1611	Nông Hoàng Chiến	16/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG011291	CNTT/22/1675	Đạt	
7	CNTT1612	Hà Văn Chu	24/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG011292	CNTT/22/1676	Đạt	
8	CNTT1613	Đinh Văn Chung	21/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG011293	CNTT/22/1677	Đạt	
9	CNTT1614	Nông Thị Chuyển	09/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,0	DBG011294	CNTT/22/1678	Đạt	
10	CNTT1615	Hứa Việt Công	29/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG011295	CNTT/22/1679	Đạt	
11	CNTT1616	Đỗ Thùy Dung	17/12/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	DBG011296	CNTT/22/1680	Đạt	
12	CNTT1617	Nông Văn Dung	14/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG011297	CNTT/22/1681	Đạt	
13	CNTT1618	Triệu Tiến Dũng	10/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,2	5,0	DBG011298	CNTT/22/1682	Đạt	
14	CNTT1619	Hoàng Vĩnh Duy	24/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG011299	CNTT/22/1683	Đạt	
15	CNTT1620	Lý Văn Duy	16/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG011300	CNTT/22/1684	Đạt	
16	CNTT1621	Nông Văn Dưỡng	17/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	DBG011301	CNTT/22/1685	Đạt	
17	CNTT1622	Tàng Viết Đạo	26/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG011302	CNTT/22/1686	Đạt	
18	CNTT1623	Bế Văn Điển	16/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG011303	CNTT/22/1687	Đạt	
19	CNTT1624	Hoàng Văn Định	11/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG011304	CNTT/22/1688	Đạt	
20	CNTT1625	Hứa Văn Đô	07/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG011305	CNTT/22/1689	Đạt	
21	CNTT1626	Hoàng Hải Đôn	26/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG011306	CNTT/22/1690	Đạt	
22	CNTT1627	Tô Thị Đợi	28/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG011307	CNTT/22/1691	Đạt	
23	CNTT1628	Đặng Thị Hà	08/06/2002	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,0	7,0	DBG011308	CNTT/22/1692	Đạt	
24	CNTT1629	Dương Thị Hà	30/08/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,5	DBG011309	CNTT/22/1693	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT1630	Hoàng Văn	Hanh	06/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG011310	CNTT/22/1694	Đạt	
26	CNTT1631	Tô Văn	Hậu	17/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG011311	CNTT/22/1695	Đạt	
27	CNTT1632	Triệu Văn	Hiền	02/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,0	5,5	DBG011312	CNTT/22/1696	Đạt	
28	CNTT1633	Dương Thị	Hòa	22/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,2	6,0	DBG011313	CNTT/22/1697	Đạt	
29	CNTT1634	Triệu Văn	Hoàn	19/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,5	DBG011314	CNTT/22/1698	Đạt	
30	CNTT1635	Hà Minh	Hoàng	01/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG011315	CNTT/22/1699	Đạt	
31	CNTT1636	Lý Đức	Hoàng	13/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG011316	CNTT/22/1700	Đạt	
32	CNTT1637	Nông Văn	Hoàng	01/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,0	DBG011317	CNTT/22/1701	Đạt	
33	CNTT1638	Lưu Bích	Hội	10/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG011318	CNTT/22/1702	Đạt	
34	CNTT1639	Nông Thị	Huệ	17/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,5	DBG011319	CNTT/22/1703	Đạt	
35	CNTT1640	Lý Mạnh	Hùng	12/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,0	DBG011320	CNTT/22/1704	Đạt	
36	CNTT1641	Nguyễn Hữu	Huỳnh	25/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG011321	CNTT/22/1705	Đạt	
37	CNTT1642	Triệu Văn	Hương	03/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	5,5	DBG011322	CNTT/22/1706	Đạt	
38	CNTT1643	Nguyễn Thị	Hướng	17/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	5,0	DBG011323	CNTT/22/1707	Đạt	
39	CNTT1644	Nông Thị Thu	Hường	30/06/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG011324	CNTT/22/1708	Đạt	
40	CNTT1645	Chu Thị	Kiểm	07/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	5,5	DBG011325	CNTT/22/1709	Đạt	
41	CNTT1646	Trần Thị Ngọc	Lan	02/12/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,5	DBG011326	CNTT/22/1710	Đạt	
42	CNTT1647	Lộc Văn	Lập	27/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG011327	CNTT/22/1711	Đạt	
43	CNTT1648	Hoàng Văn	Lên	22/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG011328	CNTT/22/1712	Đạt	
44	CNTT1649	Lăng Văn	Liệu	23/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,0	DBG011329	CNTT/22/1713	Đạt	
45	CNTT1650	Hoàng Thị	Loan	05/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,0	DBG011330	CNTT/22/1714	Đạt	
46	CNTT1651	Nguyễn Thị Bích	Loan	16/04/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,5	DBG011331	CNTT/22/1715	Đạt	
47	CNTT1652	Trần Thế	Lợi	29/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG011332	CNTT/22/1716	Đạt	
48	CNTT1653	Liều Thị Khánh	Ly	06/09/2004	Lạng Sơn	nữ	Nùng	6,0	6,0	DBG011333	CNTT/22/1717	Đạt	
49	CNTT1654	Lộc Xuân	Mai	11/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,0	DBG011334	CNTT/22/1718	Đạt	
50	CNTT1655	Nông Văn	Mạnh	04/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG011335	CNTT/22/1719	Đạt	
51	CNTT1656	Nông Văn	Mạnh	05/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG011336	CNTT/22/1720	Đạt	
52	CNTT1657	Hoàng Công	Minh	10/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG011337	CNTT/22/1721	Đạt	
53	CNTT1658	Lâm Thị	Mơ	20/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	6,0	DBG011338	CNTT/22/1722	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT1659	Lý Thị Mùi	Mùi	18/09/2003	Nam Định	Nữ	Nùng	6,0	5,5	DBG011339	CNTT/22/1723	Đạt	
55	CNTT1660	Trần Văn Nam	Nam	28/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG011340	CNTT/22/1724	Đạt	
56	CNTT1661	Lô Thị Kim Ngân	Ngân	27/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,0	DBG011341	CNTT/22/1725	Đạt	
57	CNTT1662	Vì Tuyết	Ngân	25/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	5,0	DBG011342	CNTT/22/1726	Đạt	
58	CNTT1663	Triệu Văn	Nghiệp	21/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG011343	CNTT/22/1727	Đạt	
59	CNTT1664	Bế Văn	Ngọc	19/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG011344	CNTT/22/1728	Đạt	
60	CNTT1665	Nông Sinh	Nhục	11/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG011345	CNTT/22/1729	Đạt	
61	CNTT1666	Lương Hồng	Niệm	07/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG011346	CNTT/22/1730	Đạt	
62	CNTT1667	Lô Văn	Oanh	17/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,5	DBG011347	CNTT/22/1731	Đạt	
63	CNTT1668	Hoàng Văn	Phúc	09/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG011348	CNTT/22/1732	Đạt	
64	CNTT1669	Lộc Việt	Phúc	09/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	DBG011349	CNTT/22/1733	Đạt	
65	CNTT1670	Nông Văn	Phước	07/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG011350	CNTT/22/1734	Đạt	
66	CNTT1671	Nguyễn Quốc	Phương	23/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG011351	CNTT/22/1735	Đạt	
67	CNTT1672	Nguyễn Thị Hoài	Phương	11/07/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG011352	CNTT/22/1736	Đạt	
68	CNTT1673	Tô Thị Kim	Phương	23/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG011353	CNTT/22/1737	Đạt	
69	CNTT1674	Lý Thị	Quan	06/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	DBG011354	CNTT/22/1738	Đạt	
70	CNTT1675	Hoàng Mạnh	Quang	08/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG011355	CNTT/22/1739	Đạt	
71	CNTT1676	Vì Văn	Quang	13/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG011356	CNTT/22/1740	Đạt	
72	CNTT1677	Loan Thị	Quý	18/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,0	DBG011357	CNTT/22/1741	Đạt	
73	CNTT1678	Nông Mạnh	Quỳnh	01/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG011358	CNTT/22/1742	Đạt	
74	CNTT1679	Đặng Hiếu	Sinh	14/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,0	DBG011359	CNTT/22/1743	Đạt	
75	CNTT1680	Chu Văn	Thành	13/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,5	DBG011360	CNTT/22/1744	Đạt	
76	CNTT1681	Hà Văn	Thành	15/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG011361	CNTT/22/1745	Đạt	
77	CNTT1682	Vì Minh	Thao	16/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,5	DBG011362	CNTT/22/1746	Đạt	
78	CNTT1683	Bùi Thị	Thảo	22/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	DBG011363	CNTT/22/1747	Đạt	
79	CNTT1684	Hoàng Thị	Thảo	12/03/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,5	DBG011364	CNTT/22/1748	Đạt	
80	CNTT1685	Triệu Thị	Thắm	07/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,0	DBG011365	CNTT/22/1749	Đạt	
81	CNTT1686	Toàn Văn	Thắng	25/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG011366	CNTT/22/1750	Đạt	
82	CNTT1687	Hà Minh	Thắng	16/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	6,5	DBG011367	CNTT/22/1751	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT1688	Lưu Văn	Thân	12/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG011368	CNTT/22/1752	Đạt	
84	CNTT1689	Trương Quang	Thiện	01/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,5	DBG011369	CNTT/22/1753	Đạt	
85	CNTT1690	Vy Đức	Thịnh	23/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG011370	CNTT/22/1754	Đạt	
86	CNTT1691	Hoàng Thị	Thoa	14/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,0	DBG011371	CNTT/22/1755	Đạt	
87	CNTT1692	Hoàng Thị	Thời	13/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	DBG011372	CNTT/22/1756	Đạt	
88	CNTT1693	Nông Đức	Thuần	07/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG011373	CNTT/22/1757	Đạt	
89	CNTT1694	Dương Kim	Thuận	02/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	5,5	DBG011374	CNTT/22/1758	Đạt	
90	CNTT1695	Triệu Thị	Thúy	16/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,0	DBG011375	CNTT/22/1759	Đạt	
91	CNTT1696	Bùi Văn	Tiến	25/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	6,5	DBG011376	CNTT/22/1760	Đạt	
92	CNTT1697	Nông Văn	Tiến	20/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG011377	CNTT/22/1761	Đạt	
93	CNTT1698	Nông Minh	Tiếp	16/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG011378	CNTT/22/1762	Đạt	
94	CNTT1699	Vì Xuân	Tình	04/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG011379	CNTT/22/1763	Đạt	
95	CNTT1700	Trương Thúy	Trà	12/04/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	5,5	DBG011380	CNTT/22/1764	Đạt	
96	CNTT1701	Đinh Đức	Trung	12/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	7,0	DBG011381	CNTT/22/1765	Đạt	
97	CNTT1702	Triệu Đồng	Tú	08/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG011382	CNTT/22/1766	Đạt	
98	CNTT1703	Trình A	Tú	31/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,5	DBG011383	CNTT/22/1767	Đạt	
99	CNTT1704	Nguyễn Minh	Tuấn	01/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG011384	CNTT/22/1768	Đạt	
100	CNTT1705	Công Văn	Tuyền	03/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG011385	CNTT/22/1769	Đạt	
101	CNTT1706	Hoàng Đức	Tường	21/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	7,5	DBG011386	CNTT/22/1770	Đạt	
102	CNTT1707	Mã Long	Vũ	27/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	8,0	DBG011387	CNTT/22/1771	Đạt	
103	CNTT1708	Đàm Minh	Vượng	16/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,2	6,5	DBG011388	CNTT/22/1772	Đạt	

Danh sách có 103 thí sinh./.

